

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

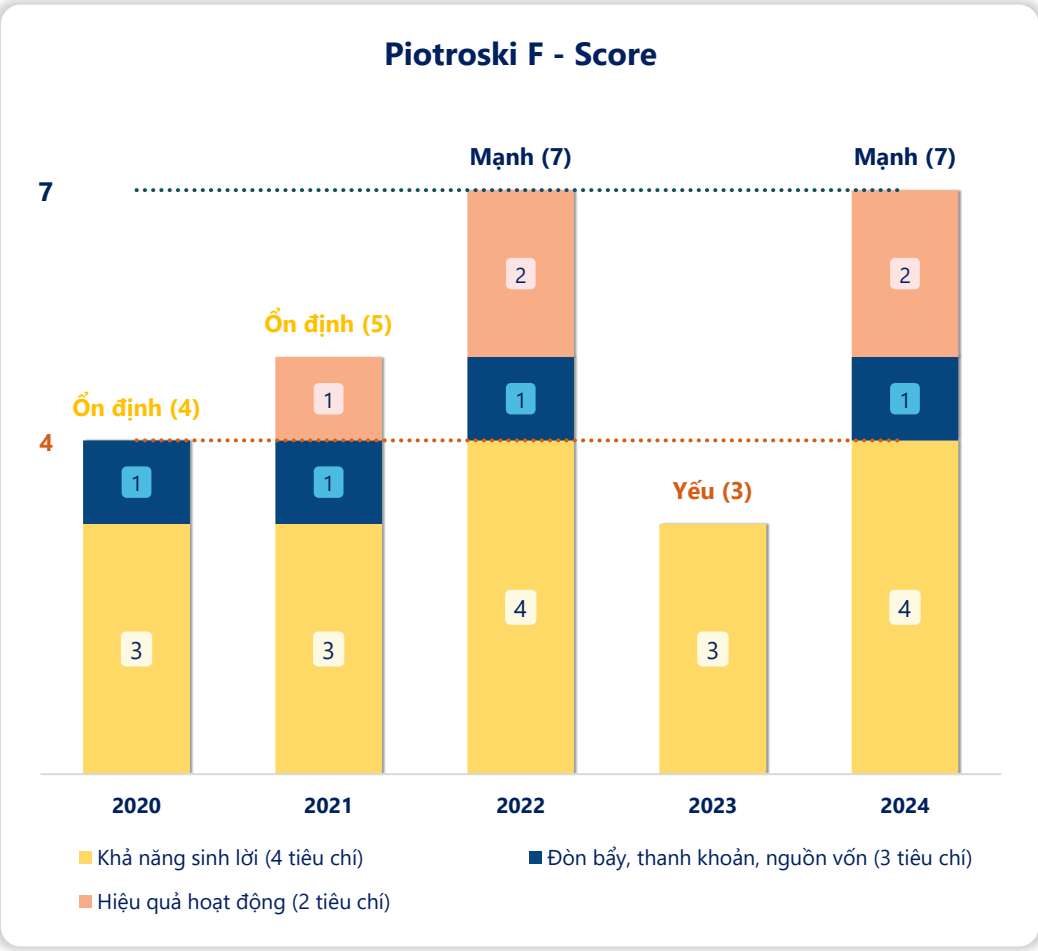
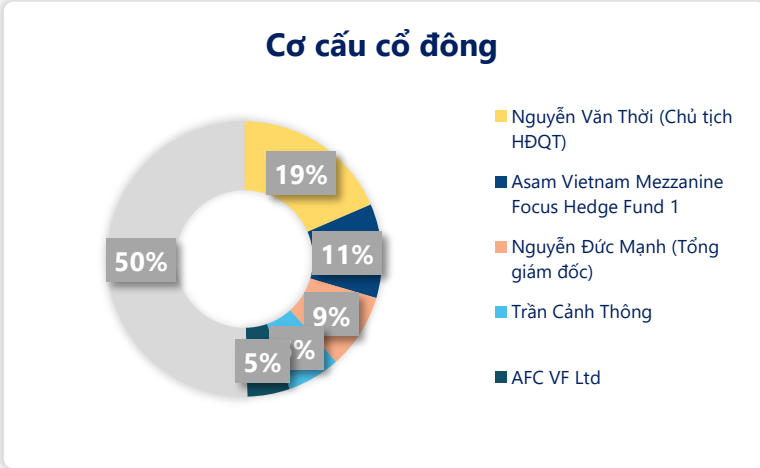
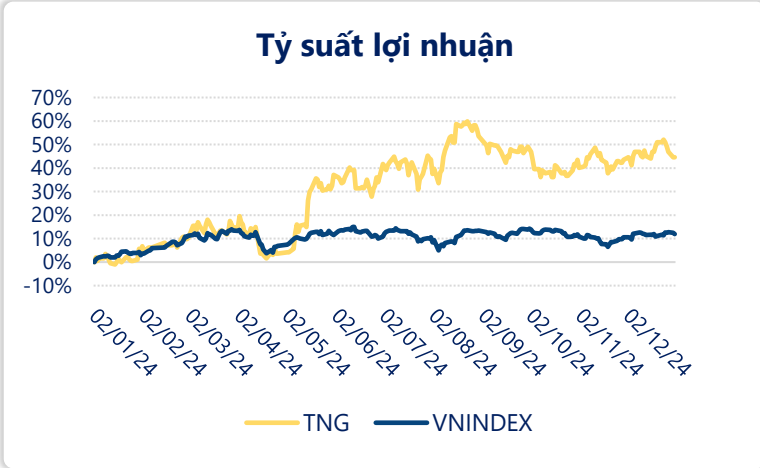
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	5.4%	1.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
7,736	YoY
tỷ VNĐ	▲ 641
	▲ 9.0%

LN sau thuế	2024
316	YoY
tỷ VNĐ	▲ 97.0
	▲ 43.8%

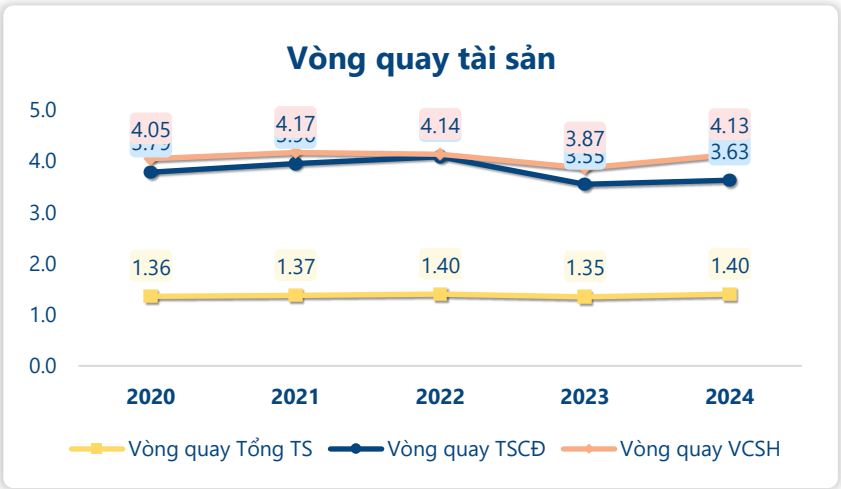
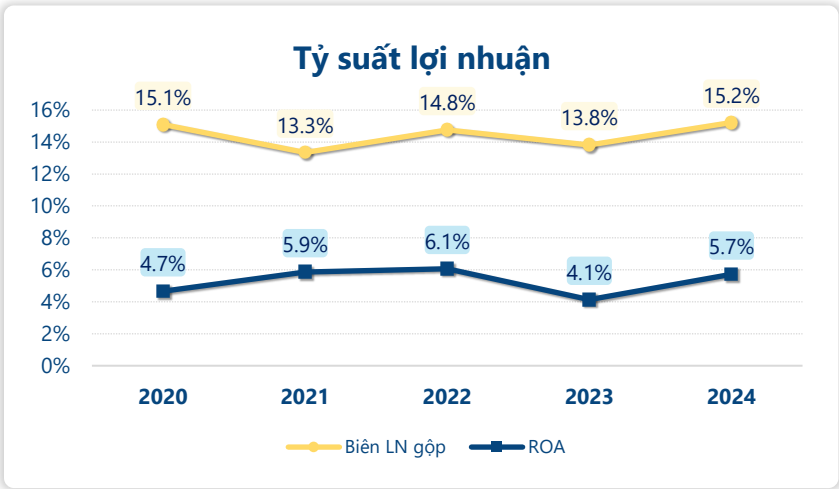
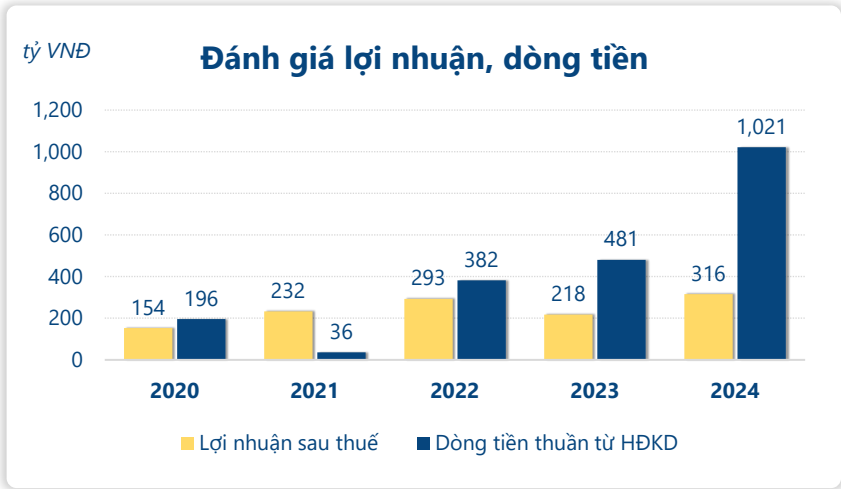


Năm **2024**, F-Score của **TNG** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

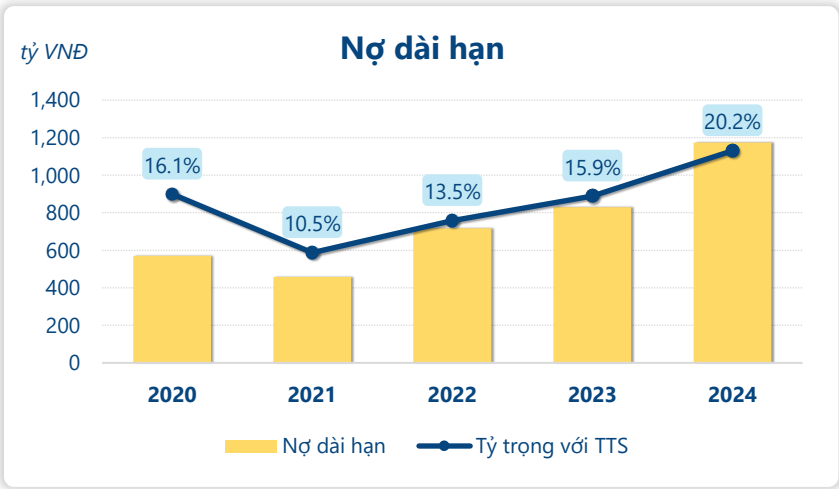
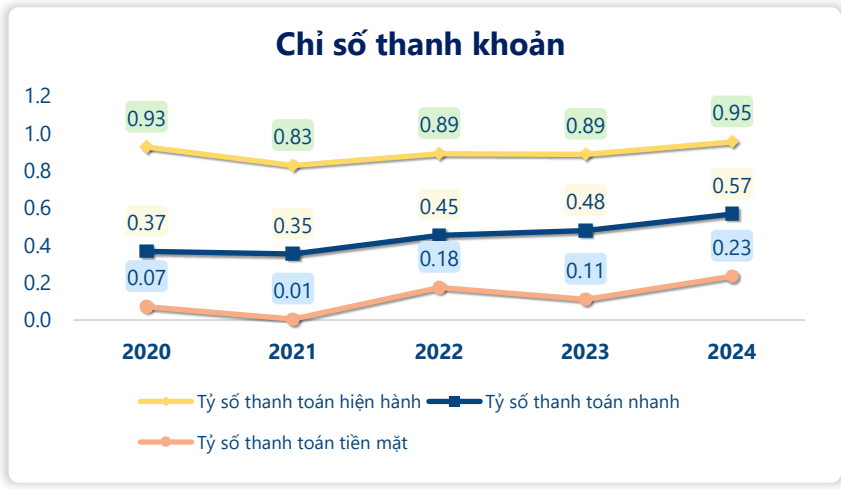
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TNG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,812	5,230	11.1%
Tài sản ngắn hạn	2,620	2,260	15.9%
Tiền và tương đương tiền	645	284	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	15.0	300%
Phải thu ngắn hạn	740	775	-4.5%
Hàng tồn kho	1,060	1,039	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	115	147	-22.1%
Tài sản dài hạn	3,192	2,971	7.5%
Phải thu dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản cố định	2,078	2,185	-4.9%
Bất động sản đầu tư	300	325	-7.6%
Tài sản dở dang	459	282	62.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	0	
Tài sản dài hạn khác	205	168	22.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,919	3,376	16.1%
Nợ ngắn hạn	2,746	2,545	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,607	1,819	-11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	777	477	62.9%
Nợ dài hạn	1,173	830	41.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,093	821	33.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,893	1,855	2.1%
Vốn chủ sở hữu	1,893	1,855	2.1%
Vốn điều lệ	1,226	1,135	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,480	5,444	6,772	7,095	7,736
Giá vốn hàng bán	3,804	4,717	5,773	6,115	6,559
Lợi nhuận gộp	676	727	999	980	1,178
Doanh thu HĐTC	33.7	60.1	121	98.5	128
Chi phí TC	144	170	302	326	373
Chi phí lãi vay	101	125	160	192	216
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	146	86.0	78.3	101	108
Chi phí QLDN	219	242	368	360	421
LN thuần từ HĐKD	201	288	373	292	404
Lợi nhuận khác	-15.1	-7.42	-13.8	-20.9	-14.8
LN trước thuế	186	281	359	271	389
Lợi nhuận sau thuế	154	232	293	219	316
LNST của CĐ cty mẹ	154	232	293	218	316

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	196	36.0	382	481	1,021
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-490	-577	-467	-725	-232
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	133	422	585	15.5	-443
Tiền đầu kỳ	263	133	13.5	512	284
Lưu chuyển tiền thuần	-160	-119	499	-229	346
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.01	-0.12	-0.09	0.33
Tiền cuối kỳ	133	13.5	512	284	645